

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu

- Chủ đầu tư: Trung Y tế khu vực Bảo Thắng
- Tên kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Mua vật tư y tế bổ sung phục vụ công tác chuyên môn của Trung Y tế khu vực Bảo Thắng năm 2026
- Tên gói thầu: Mua vật tư y tế bổ sung phục vụ công tác chuyên môn của Trung tâm Y tế khu vực Bảo Thắng năm 2026
- Giá gói thầu: 783.930.000 VND
- Nguồn vốn: Nguồn thu khám chữa bệnh của đơn vị.
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước, lựa chọn nhà thầu qua mạng
- Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn, một túi hồ sơ
- Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu: 60 ngày
- Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý II năm 2026
- Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định
- Thời gian thực hiện gói thầu: 18 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
- Tùy chọn mua thêm: 30% khối lượng từng phần tương ứng 221.274.000

2. Yêu cầu về kỹ thuật

a) Yêu cầu chung

- Nhà thầu đủ điều kiện cung cấp và hàng hóa được phép lưu hành trên thị trường theo quy định pháp luật hiện hành;
- Hàng hóa mới 100%, đảm bảo hạn sử dụng tối thiểu 06 tháng đối với hàng hóa có hạn dùng từ 02 năm trở lên; 03 tháng đối với hàng hóa có hạn dùng từ 01 đến 02 năm; ¼ hạn dùng đối với hàng hóa có hạn dùng dưới 01 năm theo nhà sản xuất khi bàn giao hàng hóa.
- Nhà thầu đề xuất phạm vi cung cấp, ngày giao hàng phù hợp với tiến độ thực hiện kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

b) Yêu cầu về kỹ thuật

| STT | Tên hàng hóa | Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn (Nhà thầu có thể chào tương đương hoặc tốt hơn) | Quy cách đóng gói |
|-----|---|---|-------------------|
| 1. | Lưỡi dao mổ các số | Dao sắc. Chất liệu tối thiểu thép các bon, tiết trùng bằng tia gamma hoặc tương đương, tối thiểu có các số 10, 11, 12, 15, 20, 21, 22. | 100 cái/ hộp |
| 2. | Chỉ khâu phẫu thuật không tiêu liên kim vô trùng dùng trong y tế Nylon các số 1/0-5/0 | Chỉ không tiêu tổng hợp Nylon Monofilament Polyamid. Chỉ dài ≥ 75 cm, kim tam giác, kim được tối thiểu làm bằng thép không gỉ 302, phủ silicon, cong 3/8. Chỉ số 1/0 vòng kim 40mm. Chỉ số 2/0 vòng kim 26mm, chỉ 3/0 vòng kim 26mm, chỉ số 4/0 vòng kim 20mm, chỉ số 5/0 vòng kim 15mm | 12 sợi/ hộp |
| 3. | Chỉ khâu Vicryl số 1 | Chỉ tiêu tổng hợp đa sợi kháng khuẩn Polyglactin 910 số 1 dài ≥ 90 cm, được bọc bởi 50% polyglactin 370 và 50% Calcium Stearate, có chất kháng khuẩn Irgacare MP (nồng độ $< 270 \mu\text{g/m}$). 1 kim tròn đầu tròn taper CT hoặc tương đương, dài 40mm 1/2 vòng tròn. Kim tối thiểu được phủ bởi lớp silicone, vùng kẹp kim phẳng có rãnh chạy dọc bên trong và ngoài thân kim giúp giữ chặt kim khi thao tác. Kim tối thiểu bằng hợp kim Ethalloy có hàm lượng Niken từ 6,3%-9,5%, hàm lượng crom từ 11,5%-12,5%, hàm lượng molyden từ 3%-4%, hàm lượng tổng hợp tantalum và titan không quá 2,1% mang lại độ bền kéo kim hơn 2750 Mpa (có chứng nhận của tổ chức độc lập). Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày. Thời gian tự tiêu hoàn toàn: 56-70 ngày. Tối thiểu đạt tiêu chuẩn FDA hoặc ISO 13485 hoặc tương đương | 36 Sợi/ Hộp |
| 4. | Chỉ khâu Vicryl số 2/0 | Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 được bọc bởi 50% là Polyglactin 370 và 50% là Calcium Stearate số 2/0 dài ≥ 75 cm, kim tròn đầu tròn SH Plus, dài 26mm 1/2 đường tròn, kim tối thiểu bằng hợp kim Ethalloy có hàm lượng Niken từ 6,3%-9,5%, | Hộp 12 sợi |

| | | | |
|----|---|---|------------|
| | | <p>hàm lượng crom từ 11,5%-12,5%, hàm lượng molyden từ 3%-4%, hàm lượng tổng hợp tantalum và titan không quá 2,1%, được phủ bởi lớp silicone, vùng kẹp kim phẳng có rãnh mặt trong và mặt ngoài của thân kim giúp giữa chặt kim khi thao tác.</p> <p>Độ bền kéo kim hơn 2750MPa (có chứng nhận của tổ chức độc lập) giúp kim chắc khỏe vượt trội.</p> <p>Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày. Thời gian tự tiêu hoàn toàn: 56-70 ngày.</p> <p>Tối thiểu đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</p> | |
| 5. | Chỉ khâu Vicryl số 3/0 | <p>Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 được bọc bởi 50% là Polyglactin 370 và 50% là Calcium Stearate số 3/0 dài ≥ 75cm, kim tròn đầu tròn SH Plus, dài 26mm 1/2 đường tròn, kim tối thiểu bằng hợp kim Ethalloy có hàm lượng Niken từ 6,3%-9,5%, hàm lượng crom từ 11,5%-12,5%, hàm lượng molyden từ 3%-4%, hàm lượng tổng hợp tantalum và titan không quá 2,1%, được phủ bởi lớp silicone, vùng kẹp kim phẳng giúp giữa chặt kim khi thao tác.</p> <p>Độ bền kéo kim hơn 2750MPa (có chứng nhận của tổ chức độc lập) giúp kim chắc khỏe vượt trội. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày. Thời gian tự tiêu hoàn toàn: 56-70 ngày.</p> <p>Tối thiểu đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</p> | Hộp 12 sợi |
| 6. | Chỉ phẫu thuật PROLENE các số (2/0;3/0;4/0;5/0) | <p>Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi polypropylene kim tròn tối thiểu bằng hợp kim Ethalloy có hàm lượng Niken từ 6,3%-9,5%, hàm lượng Crom từ 11,5%-12,5%, hàm lượng Molyden từ 3%-4%, hàm lượng tổng hợp Tantalum và Titan không quá 2,1% mang lại độ bền kéo kim > 2.750 MPa (có chứng nhận của tổ chức độc lập):</p> | Hộp 12 sợi |

| | | | |
|----|-------------------|--|------------|
| | | <p>chỉ số 2/0 dài ≥ 90cm, 2 kim tròn đầu cắt V-7, dài 26mm $\frac{1}{2}$ vòng tròn, thân kim có rãnh;</p> <p>chỉ số 3/0 dài ≥ 90cm 2 kim tròn đầu tròn SH, dài 26mm $\frac{1}{2}$ vòng tròn;</p> <p>chỉ số 4/0 dài ≥ 90cm 2 kim tròn đầu tròn màu đen visi-black SH, dài 26mm $\frac{1}{2}$ vòng tròn, thân kim có rãnh;</p> <p>chỉ số 5/0 dài ≥ 75cm 2 kim tròn đầu cắt CC-1, dài 13mm $\frac{3}{8}$ vòng tròn.</p> <p>Hệ thống cảnh báo sớm, tại nút buộc sợi chỉ biến dạng tạo sự chắc chắn và an toàn.</p> <p>Tối thiểu đạt tiêu chuẩn CE, CFG-FDA hoặc tương đương</p> | |
| 7. | Chỉ Vicryl số 4/0 | <p>Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 được bọc bởi 50% là Polyglactin 370 và 50% là Calcium Stearate số 4/0 dài ≥ 75cm, kim tròn đầu tròn SH-2 Plus, dài 20mm $\frac{1}{2}$ đường tròn, tối thiểu bằng hợp kim Ethalloy có hàm lượng Niken từ 6,3%-9,5%, hàm lượng crom từ 11,5%-12,5%, hàm lượng molyden từ 3%-4%, hàm lượng tổng hợp tantalum và titan không quá 2,1%, được phủ bởi lớp silicone, vùng kẹp kim phẳng và có rãnh trên bề mặt trong và ngoài kim giúp giữa chặt kim khi thao tác.</p> <p>Độ bền kéo kim hơn 2750MPa (có chứng nhận của tổ chức độc lập) giúp kim chắc khỏe vượt trội. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày. Thời gian tự tiêu hoàn toàn: 56-70 ngày.</p> <p>Tối thiểu đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</p> | Hộp 12 sợi |
| 8. | Chỉ Vicryl số 5/0 | <p>Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 được bọc bởi 50% là Polyglactin 370 và 50% là Calcium Stearate số 5/0 dài ≥ 75cm, kim tròn đầu tròn RB-1 Plus, dài 17 mm $\frac{1}{2}$ đường tròn, kim tối thiểu bằng hợp kim Ethalloy có hàm lượng Niken từ 6,3%-9,5%, hàm lượng crom từ 11,5%-12,5%, hàm lượng molyden từ 3%-4%, hàm lượng tổng hợp tantalum và titan không quá 2,1%, được</p> | Hộp 12 sợi |

| | | | |
|-----|-----------------------------|--|------------|
| | | <p>phủ bởi lớp silicone, vùng kẹp kim phẳng giúp giữa chặt kim khi thao tác.</p> <p>Độ bền kéo kim hơn 2750MPa (có chứng nhận của tổ chức độc lập) giúp kim chắc khỏe vượt trội. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày. Thời gian tự tiêu hoàn toàn: 56-70 ngày.</p> <p>Tối thiểu đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</p> | |
| 9. | Chỉ Vicryl số 7/0 | <p>Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 được bọc bởi 50% là Polyglactin 370 và 50% là Calcium Stearate số 7/0 dài ≥ 30cm, 2 kim tối thiểu bằng hợp kim Ethalloy có hàm lượng Niken từ 6,3%-9,5%, hàm lượng crom từ 11,5%-12,5%, hàm lượng molyden từ 3%-4%, hàm lượng tổng hợp tantalum và titan không quá 2,1%, kim đầu hình thang Micropoint TG140-8 dài 6.5mm 3/8 vòng tròn.</p> <p>Độ bền kéo kim hơn 2750MPa (có chứng nhận của tổ chức độc lập) giúp kim chắc khỏe vượt trội. Lực căng giữ vết thương 75% sau 14 ngày, 50% sau 21 ngày, 25% sau 28 ngày. Thời gian tự tiêu hoàn toàn: 56-70 ngày.</p> <p>Tối thiểu đạt tiêu chuẩn CFG - FDA, CE, ISO 13485 hoặc tương đương</p> | Hộp 12 sợi |
| 10. | Chỉ thép cuộn các cỡ | <p>Chỉ thép cuộn không kim dài ≥ 50m dùng trong RHM. Loại đơn sợi tối thiểu thành phần hợp kim sắt, niken và Crom.</p> <p>Tối thiểu đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương</p> | Hộp 1 cuộn |
| 11. | Nẹp DCP bản hẹp (vừa) 10 lỗ | <p>Nẹp bản hẹp 10 lỗ nén ép hình giọt lệ. Nẹp dày 4.5mm, rộng 12.0mm. Khoảng cách giữa các lỗ là 16.0mm. Sử dụng vít xương cứng 4.55mm. Chất liệu tối thiểu thép không gỉ.</p> <p>Tối thiểu đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương</p> | 1 cái/ túi |

| | | | |
|-----|--------------------------------------|--|------------|
| 12. | Nẹp DCP bản hẹp (vừa) 8 lỗ | Nẹp bản hẹp 8 lỗ nén ép hình giọt lệ. Nẹp dày 4.5mm, rộng 12.0mm. Khoảng cách giữa các lỗ là 16.0mm. Sử dụng vít xương cứng 4.55mm. Chất liệu tối thiểu thép không gỉ. Tối thiểu đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương. | 1 cái/ túi |
| 13. | Nẹp MC-DCP bản nhỏ 8 lỗ cho vít 3.5 | Nẹp bản nhỏ 8 lỗ nén ép hình giọt lệ. Nẹp dày 4.0mm, rộng 10.0mm. Khoảng cách giữa các lỗ là 13.0mm. Sử dụng vít xương cứng 3.55mm. Chất liệu tối thiểu thép không gỉ. Tối thiểu đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương | 1 cái/ túi |
| 14. | Nẹp MC-DCP bản nhỏ 10 lỗ cho vít 3.5 | Nẹp bản nhỏ 10 lỗ nén ép hình giọt lệ. Nẹp dày 4.0mm, rộng 10.0mm. Khoảng cách giữa các lỗ là 13.0mm. Sử dụng vít xương cứng 3.55mm. Chất liệu tối thiểu thép không gỉ. Tối thiểu đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương | 1 cái/ túi |
| 15. | Nẹp lòng máng 1/3rd 6 lỗ | Thân nẹp cong hình ống máng có 6 lỗ. Nẹp dày 1.5mm, rộng 12.0mm. Khoảng cách giữa các lỗ là 16.0mm. Sử dụng vít xương cứng 3.55mm. Chất liệu tối thiểu thép không gỉ. Tối thiểu đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương | 1 cái/ túi |
| 16. | Nẹp lòng máng 1/3rd 8 lỗ | Thân nẹp cong hình ống máng có 8 lỗ. Nẹp dày 1.5mm, rộng 12.0mm. Khoảng cách giữa các lỗ là 16.0mm. Sử dụng vít xương cứng 3.55mm. Chất liệu tối thiểu thép không gỉ. Tối thiểu đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương | 1 cái/ túi |
| 17. | Nẹp xương đòn chữ S 8 lỗ phải/ trái | Nẹp cong hình chữ S. Độ dày thân nẹp 3.0mm, độ rộng 8.0mm. Nẹp có 8 lỗ phân biệt trái, phải có độ dài 92.0mm. Sử dụng vít xương cứng Ø3.5mm. Chất liệu tối thiểu | 1 cái/ túi |

| | | | |
|-----|---|--|------------|
| | | thép không gỉ. Tối thiểu đạt tiêu chuẩn ISO 13845 hoặc tương đương. | |
| 18. | Nẹp tái tạo (mắt xích) thẳng 3.5mm 8 lỗ | Nẹp mắt xích 8 lỗ. Nẹp dày 2.0mm, rộng 10.0mm. Khoảng cách giữa các lỗ là 12.0mm. Sử dụng vít xương cứng 3.55mm. Chất liệu tối thiểu thép không gỉ. Tối thiểu đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương | 1 cái/ túi |
| 19. | Nẹp tái tạo (mắt xích) thẳng 3.5mm 6 lỗ | Nẹp mắt xích 6 lỗ. Nẹp dày 2.0mm, rộng 10.0mm. Khoảng cách giữa các lỗ là 12.0mm. Sử dụng vít xương cứng 3.55mm. Chất liệu tối thiểu thép không gỉ. Tối thiểu đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương. | 1 cái/ túi |
| 20. | Nẹp đầu dưới xương chày mặt bên 8 lỗ trái, phải | Độ dày thân nẹp 3.5mm, độ rộng 12.0mm. Nẹp có từ 5 đến 11 lỗ tương ứng với độ dài 121.0 đến 229.0mm. Sử dụng vít xương cứng Ø4.5mm và vít xương xóp Ø6.5mm. Chất liệu tối thiểu thép không gỉ. Tối thiểu đạt tiêu chuẩn ISO 13845 hoặc tương đương | 1 cái/ túi |
| 21. | Nẹp đầu trên xương cánh tay đầu rắn 7 lỗ | Nẹp dày 2.5mm, bề rộng đầu to của nẹp là 20mm, thân nẹp có 7 lỗ dọc thân với lỗ nén ép hình giọt lệ. Sử dụng vít xương cứng Ø3.5mm và vít xương xóp Ø4.0mm. Chất liệu tối thiểu thép không gỉ. Tối thiểu đạt tiêu chuẩn ISO 13845 hoặc tương đương | 1 cái/ túi |
| 22. | Nẹp mặt bên đầu trên xương chày 7 lỗ Phải, trái | Đầu nẹp không gập góc nhưng lệch góc về phía bên (trái, phải) một góc 20°. Độ dày thân nẹp 4.0mm, độ rộng 12.0mm. Nẹp có 7 lỗ trái, phải có độ dài 158.0mm. Sử dụng vít xương cứng Ø3.5mm và vít xương xóp Ø6.5mm. Chất liệu tối thiểu thép không gỉ. Tối thiểu đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13845 hoặc tương đương | 1 cái/ túi |
| 23. | Nẹp móc xương đòn 6 lỗ trái, phải | Đầu nẹp hình Delta có móc cài khớp cùng đòn, độ rộng đầu nẹp là 25mm có 3 lỗ tròn bắt vít, thân nẹp có từ 3 đến 7 lỗ dọc thân. | 1 cái/ túi |

| | | | |
|-----|---|---|-------------|
| | | Sử dụng vít xương cứng Ø3.5mm. Chất liệu tối thiểu thép không gỉ. Tối thiểu đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13845 hoặc tương đương. | |
| 24. | Nẹp xương căng tay 6 lỗ | Nẹp bản nhỏ 6 lỗ nén ép hình giọt lệ. Nẹp dày 4.0mm, rộng 10.0mm. Khoảng cách giữa các lỗ là 13.0mm. Sử dụng vít xương cứng 3.55mm. Chất liệu tối thiểu thép không gỉ. Tối thiểu đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương | 1 cái/ túi |
| 25. | Nẹp xương tròn chữ S chất liệu thép không gỉ | Nẹp cong hình chữ S. Độ dày thân nẹp 3.0mm, độ rộng 8.0mm. Nẹp có từ 6 đến 9 lỗ phân biệt trái, phải có độ dài tương ứng 69 đến 105.0mm. Sử dụng vít xương cứng Ø3.5mm. Chất liệu tối thiểu thép không gỉ. Tối thiểu Đạt tiêu chuẩn ISO 13845 hoặc tương đương | 1 cái/ túi |
| 26. | Nẹp bản hẹp xương căng chân 8 lỗ | Nẹp bản hẹp 8 lỗ nén ép hình giọt lệ. Nẹp dày 4.5mm, rộng 13.5mm. Khoảng cách giữa các lỗ là 18.0mm. Sử dụng vít xương cứng 4.55mm. Chất liệu tối thiểu thép không gỉ. Tối thiểu đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13485 hoặc tương đương. | 1 cái/ túi |
| 27. | Nẹp đầu dưới xương chày mặt bên chất liệu thép không gỉ | Độ dày thân nẹp 3.5mm, độ rộng 12.0mm. Nẹp có từ 5 đến 11 lỗ tương ứng với độ dài 121.0 đến 229.0mm. Sử dụng vít xương cứng Ø4.5mm và vít xương xóp Ø6.5mm. Chất liệu tối thiểu thép không gỉ. Tối thiểu đạt tiêu chuẩn ISO 13845 hoặc tương đương | 1 cái/ túi |
| 28. | Đinh Kirschner hai đầu nhọn | Đường kính 1.0/1.2/1.5/1.8/2.0/2.2/2.5/3.0mm. Chiều dài 310mm Chất liệu tối thiểu thép không gỉ. Tối thiểu đạt tiêu chuẩn ISO 13845 hoặc tương đương | 10 cái/ túi |
| 29. | Vít xương cứng Ø3.5mm | Đường kính mũ vít 6.0mm; đường kính lõi vít 1.9mm, đường kính thân vít có ren 3.5mm, chiều dài từ 10 đến 70mm. Chất liệu | 10 cái/ túi |

| | | | |
|-----|-----------------------|--|-------------|
| | | tối thiểu thép không gỉ. Tối thiểu đạt tiêu chuẩn ISO 13845 hoặc tương đương | |
| 30. | Vít xương cứng Ø4.5mm | Đường kính mũ vít 8.0mm; đường kính lõi vít 3.0mm, đường kính thân vít có ren 4.5mm, chiều dài từ 10 đến 68mm. Chất liệu tối thiểu thép không gỉ. Tối thiểu đạt tiêu chuẩn CE, ISO 13845 hoặc tương đương | 10 cái/ túi |
| 31. | Vít xương xốp Ø6.5mm | Đường kính mũ vít 8.0mm; đường kính lõi vít 3.0mm, đường kính thân vít có ren 6.5mm, chiều dài từ 50 đến 120mm. Chất liệu tối thiểu thép không gỉ. Tối thiểu đạt tiêu chuẩn ISO 13845 hoặc tương đương | 10 cái/ túi |

3. Các yêu cầu khác

- Nộp bản cam kết và thực hiện theo yêu cầu của chủ đầu tư các nội dung sau:
 - + Nhà thầu đủ điều kiện cung cấp và hàng hóa được phép lưu hành trên thị trường theo quy định pháp luật hiện hành;
 - + Tất cả các hàng hóa và dịch vụ liên quan có xuất xứ rõ ràng, hợp pháp;
 - + Hàng hóa cung cấp mới 100%, đảm bảo hạn sử dụng tối thiểu 06 tháng đối với hàng hóa có hạn dùng từ 02 năm trở lên; 03 tháng đối với hàng hóa có hạn dùng từ 01 đến 02 năm; ¼ hạn dùng đối với hàng hóa có hạn dùng dưới 01 năm theo nhà sản xuất khi bàn giao hàng hóa;
 - + Cung cấp hàng mẫu trong trường hợp có yêu cầu của Chủ đầu tư;
 - + Thời gian giao hàng: Chậm nhất là 72 giờ sau khi nhận được dự trừ của bên mua (bằng E-mail hoặc điện thoại trong trường hợp khẩn cấp); Riêng đối với hàng hóa trúng thầu dùng đột xuất, khẩn cấp... bắt buộc giao hàng tại kho bên mua không quá 24 giờ;
 - + Thu hồi hàng hoá trong trường hợp hàng hoá đã giao nhưng không đảm bảo chất lượng, hoặc không sử dụng được với trang thiết bị hiện có của đơn vị thụ hưởng, hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền mà nguyên nhân không do lỗi của chủ đầu tư;
 - + Có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT hoặc ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ

bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT;

+ Thông báo bằng văn bản đến chủ đầu tư trong trường hợp hàng hóa có bất kỳ thay đổi từ nhà sản xuất.

- Nhà thầu chuẩn bị 1 bộ E-HSMT bản gốc để Chủ đầu tư lưu trữ khi được mời đối chiếu tài liệu.